

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65 /2019/DS-ST
Ngày: 26/4/2019
“*V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Uyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện AP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị T1 Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện AP xét xử công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 14, ấp Vĩnh Thạnh B, xã VH, thị xã TC, tỉnh An Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Xuân T1 (Nguyễn Thị Thu H), sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ 01, ấp PQ, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng ông L trình bày: Trong khoảng thời gian từ ngày 10/11/2016 đến 19/02/2017 ông có bán vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông T nhiều lần với tổng số tiền là 31.895.000 đồng, thời hạn thanh toán là sau khi thu hoạch vụ mùa xong. Khi bán có thoả thuận miệng nếu đến hạn mà không trả thì tính lãi 1%/số tiền còn lại. Sau khi mua hàng, đến ngày 19/3/2017 ông T chỉ trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 21.895.000 đồng thì ngưng cho đến nay mặc dù ông đến

gặp đòi vợ chồng ông T trả nợ nhiều lần. Sau khi ông T ngưng trả tiền thì ông bắt đầu tính lãi theo mức lãi suất thoả thuận là 1%/tháng kể từ ngày 20/3/2017. Nay yêu cầu ông T, bà H liên đới trả số tiền vốn là 21.895.000 đồng và tính lãi kể từ ngày 15/3/2018 theo mức lãi suất 1% trên số tiền chậm trả đến khi giải quyết xong vụ án.

Ông T, bà H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Do không ghi nhận được ý kiến của ông T, bà H về việc ông bà có tham gia giao dịch mua bán với ông L và có nợ hay không, Toà án đã thực hiện thủ tục xác minh để làm rõ. Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2019, ông Trần Văn Bỉ cho biết: Ông T có nhờ ông dẫn qua cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông L mua phân bón, thuốc trừ sâu để trồng đậu phộng và ớt. Do thất mùa nên ông T còn nợ tiền vật tư của ông L nhưng số tiền cụ thể ông không biết. Hiện vợ chồng ông T đi làm thuê, ông có hỏi lý do thì ông T nói đi làm kiếm tiền trả nợ ông L.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về cách giải quyết vụ án, tại các phiên hòa giải do ông T, bà H vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ đương sự có mặt không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp chứng cứ mới và không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên toà:

Ông L xác định khởi kiện bà Nguyễn Thị Xuân T1 (Thu H). Ông cho biết tên Thu H là tên thường dùng của bà T1, do khi khởi kiện ông có hỏi thì được Phó áp PQ cung cấp vợ ông T tên Nguyễn Thị Thu H và năm sinh 1984. Ông L cũng cho biết khi mua bán thì không có đề cập vụ tính lãi phạt chậm trả. Khi mua hàng thì ông T là người mua nhưng trả tiền, nhận quà khuyến mãi thì cả hai vợ chồng cùng qua trả tiền, nhận quà.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng: Thẩm phán, Thư ký trong quá trình tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Ông T, bà T1 đã được tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, hoà giải nhưng vắng mặt và không gửi cho Toà án văn bản trình bày ý kiến cũng như chứng cứ liên quan đến vụ án nên xem như đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên toà ông T, bà T1 vắng mặt mặc dù đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông bà là đúng pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà có cơ sở xác định việc mua bán giữa ông L với ông T là

có xảy ra. Quá trình thanh toán ông bà còn thiếu tiền ông L và ông bà cũng không có ý kiến về việc này nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 430 Bộ luật dân sự 2015 thì đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông T, bà T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông bà.

[1.3] Về việc xác định người tham gia tố tụng: Tại đơn khởi kiện, ông L khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1984, vợ ông T. Qua xác minh được biết bà H có tên thực là Nguyễn Thị Xuân T1, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Xuân T1 và Nguyễn Thị Thu H đều là một người.

Do vậy, Tòa án xác định bà Nguyễn Thị Xuân T1 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thu H), sinh năm 1986 là đương sự trong vụ án.

[2] Việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án: Mặc dù việc mua bán phát sinh trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành nhưng thời điểm quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn bị xâm phạm là sau ngày 01/01/2017, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

Năm 2016, ông L và ông T, bà T1 có thoả thuận với nhau về việc mua bán vật tư dùng trong nông nghiệp, hình thức mua bán là ông L cung cấp hàng hoá là phân bón, thuốc trừ sâu cho phía ông T còn ông T có nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông L sau khi thu hoạch xong. Các bên thoả thuận nếu bên mua không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi theo lãi suất 1%/số tiền vốn chưa thanh toán nhưng chỉ thoả thuận miệng, không có làm hợp đồng. Việc mua bán không có lập thành văn bản nhưng ông L cho biết do tập quán mua bán vật tư nông nghiệp thì người bán ghi sổ cái và giao cho người mua một quyển sổ phụ để theo dõi việc mua hàng và trả tiền. Tính đến ngày

19/02/2017, tổng số tiền vợ chồng ông T thiếu là 31.895.000 đồng và đến ngày 19/3/2017 ông T đã trả được một phần vốn là 10.000.000 đồng, còn nợ lại 21.895.000 đồng.

[3] Mặc dù Toà án không ghi nhận được ý kiến của ông T, bà T1 (H) về việc có mua hàng và còn thiếu tiền ông L như ông L đã trình bày, tuy nhiên căn cứ kết quả xác minh được ông Trần Văn Bử cho biết việc ông T mua vật tư nông nghiệp của ông L và có thiếu nợ là có thật, tuy nhiên số tiền cụ thể không biết.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, hoà giải cho ông T, bà T1 nhưng ông bà không đến tham gia hoà giải và cũng không có văn bản hay ý kiến trình bày đối với yêu cầu của ông L. Kết quả xác minh tình trạng cư trú của ông T, bà T1 tại xã PH thể hiện ông bà vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú, thường tới lui thăm nhà chứ không phải bỏ đi nơi khác và dịp Tết nguyên đán 2019 vợ chồng có về địa phương.

Như vậy, có căn cứ cho thấy ông T, bà T1 biết việc ông L khởi kiện mình nhưng không có ý kiến phản đối về khoản tiền mà ông L nêu. Ông bà cũng không đến Toà án để tham gia phiên hoà giải nhằm tìm giải pháp thoả đáng để thanh toán khoản nợ còn thiếu, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và tại phiên toà, ông bà vắng mặt không có lý do nên xem như đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình nên Toà án xét xử theo những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do Toà án thu thập được.

Do ông T, bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự, đồng thời kết quả xác minh thể hiện ông bà vẫn còn là vợ chồng, do vậy buộc ông T, bà T1 có nghĩa vụ liên đới có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền là 21.895.000 đồng.

[4] Về lãi suất do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền: Ông L có yêu cầu Toà án buộc ông T, bà T1 trả lãi theo mức lãi suất 01%/tháng đối với khoản tiền chưa thanh toán kể từ ngày 20/3/2017 đến khi giải quyết xong vụ án. Xét thấy mức lãi suất do ông L yêu cầu phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự nên chấp nhận, tuy nhiên việc ông yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 đến khi giải quyết xong vụ án không có căn cứ chấp nhận, do vậy chỉ tính lãi cho ông đến ngày xét xử là ngày 26/4/2019.

Tiền lãi được tính như sau:

$21.895.000 \text{ đồng} \times 1\% \times (768 \text{ ngày} : 30) = 5.605.120 \text{ đồng}.$

Như vậy số tiền mà ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông L là: 27.500.120 đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ. Bị đơn phải chịu án phí. Hoàn lại tạm ứng án phí cho ông L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 228, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền 27.500.120 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Án phí: Hoàn lại 684.000 đồng tạm ứng án phí mà ông L đã nộp theo biên lai thu số 0011011 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP.

Ông T, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.375.006 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS tỉnh AG;
- VKS H.AP;
- THA H.AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Bảo